

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ bảy, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	36,90		0,00	20.000	738.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	2,75		0,00	57.000	156.750		0
3	Hạt nêm	kg	0,75		0,00	52.000	39.000		0
4	Nước mắm cá	kg	0,75		0,00	68.000	51.000		0
5	Bột canh	kg	0,75		0,00	19.000	14.250		0
6	Hành củ tái	kg	0,50		0,00	25.000	12.500		0
7	Bún khô HH	kg	6,60		5,00	30.000	198.000		150.000
8	Miến phở	kg	2,70		5,00	30.000	81.000		150.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	5,65		0,00	260.000	1.469.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,45		0,00	260.000	117.000		0
11	Hành lá	kg		0,50		30.000		15.000	
12	Rau mùi tàu	kg		0,50		40.000		20.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Rau cải thảo	kg		13,90		13.000		180.700	
15	Con ghe biển làm sạch	kg		2,70		52.000		140.400	
16	Cáy làm sạch	kg		4,00		110.000		440.000	
17	Cà chua	kg		4,00		11.000		44.000	
18	Giá đỗ	kg		0,60		15.000		9.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		2,70		16.000		43.200	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		22,10		140.000		3.094.000	
21	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg		5,40		126.000		680.400	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg		7,30		140.000		1.022.000	
23	Mỡ lợn sống	kg		1,60		70.000		112.000	
	Tổng cộng						2.876.500	5.814.700	300.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 470 (- NT bé 41 - NT lớn: 102 MG: 327
 Số dư đầu ngày 150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 8.695.150 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 8.691.200 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.492 đ
 Số dư cuối ngày: 3.950 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 6.114.700 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



Huê

Chinh

Mơ

Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ bảy, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,30	3,80	7,50	0,0	20.000	226.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,40	0,50	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,00	0,00	2,00	1,0	30.000	60.000	30.000
8	Miến phở	kg	1,10	1,10	0,00	1,5	30.000	33.000	45.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,90	0,60	1,30	0,0	260.000	494.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,20	0,08	0,12		30.000	6.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,03	0,12		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
14	Rau cải thảo	kg	4,50	1,60	2,90		13.000	58.500	
15	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,30	0,60		52.000	46.800	
16	Cáy làm sạch	kg	1,20	0,00	1,20		110.000	132.000	
17	Cà chua	kg	1,30	0,00	1,30		11.000	14.300	
18	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
19	Cà rốt (củ dền vàng)	kg	0,90	0,30	0,60		16.000	14.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt gà đỏ bò đầu chân	kg	7,10	2,60	4,50		140.000	994.000	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	2,20	2,20	0,00		126.000	277.200	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,20	0,00	2,20		140.000	308.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
	Tổng cộng							2.849.250	75.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 154 (- NT bé: 13 . NT lớn: 43 - MG: 98)
 Số dư đầu ngày: 600 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.849.600 đ
 Số tiền đã chi: 2.849.250 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 350 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN

Thứ bảy, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,60	1,50	4,10	0,0	20.000	112.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	25.000	1.250	0
7	Bún khô HH	kg	1,00	0,00	1,00	1,0	30.000	30.000	30.000
8	Miến phở	kg	0,40	0,40	0,00	0,0	30.000	12.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	260.000	208.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		40.000	4.000	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Rau cải thảo	kg	2,00	0,50	1,50		13.000	26.000	
15	Con ghe biển làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		52.000	20.800	
16	Cây làm sạch	kg	0,60	0,00	0,60		110.000	66.000	
17	Cà chua	kg	0,60	0,00	0,60		11.000	6.600	
18	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,40	0,10	0,30		16.000	6.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	3,40	1,00	2,40		140.000	476.000	
21	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	0,80	0,80	0,00		126.000	100.800	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,05	0,00	1,05		140.000	147.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
	Tổng cộng							1.313.750	30.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 71 (- NT bé: 9 - NT lớn: 12 - MG: 50)
 Số dư đầu ngày -390 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.313.110 đ
 Số tiền đã chi: 1.313.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.504 đ
 Số dư cuối ngày: -640 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ bảy, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	10,60	2,80	7,80	0,0	20.000	212.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,75	0,25	0,50	0,0	57.000	42.750	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	1,80	0,00	1,80	5,0	30.000	54.000	150.000
8	Miến phở	kg	0,60	0,60	0,00	5,0	30.000	18.000	150.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,45	0,30	1,15	0,0	260.000	377.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,06	0,04		30.000	3.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,12	0,03		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,01	0,09		35.000	3.500	
14	Rau cải thảo	kg	3,90	1,20	2,70		13.000	50.700	
15	Con ghe biển làm sạch	kg	0,70	0,20	0,50		52.000	36.400	
16	Cây làm sạch	kg	1,10	0,00	1,10		110.000	121.000	
17	Cà chua	kg	1,00	0,00	1,00		11.000	11.000	
18	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,70	0,20	0,50		16.000	11.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	6,10	1,70	4,40		140.000	854.000	
21	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	1,30	1,30	0,00		126.000	163.800	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,90	0,00	1,90		140.000	266.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,25	0,10	0,15		70.000	17.500	
	Tổng cộng							2.308.400	300.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 125 (- NT bé: 8 - NT lớn: 28 - MG: 89)
 Số dư đầu ngày -1.040 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.311.460 đ
 Số tiền đã chi: 2.308.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.467 đ
 Số dư cuối ngày: 3.060 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 03 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Trinh

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ bảy, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh cải thảo nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,40	2,00	7,40	0,0	20.000	188.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,70	0,20	0,50	0,0	57.000	39.900	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	1,80	0,00	1,80	1,0	30.000	54.000	30.000
8	Miến phở	kg	0,60	0,60	0,00	2,0	30.000	18.000	60.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,50	0,30	1,20	0,0	260.000	390.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Rau cải thảo	kg	3,50	0,80	2,70		13.000	45.500	
15	Con ghe biển làm sạch	kg	0,70	0,20	0,50		52.000	36.400	
16	Cáy làm sạch	kg	1,10	0,00	1,10		110.000	121.000	
17	Cà chua	kg	1,10	0,00	1,10		11.000	12.100	
18	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,70	0,20	0,50		16.000	11.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	5,50	1,40	4,10		140.000	770.000	
21	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	1,10	1,10	0,00		126.000	138.600	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,15	0,00	2,15		140.000	301.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,45	0,10	0,35		70.000	31.500	
Tổng cộng								2.219.800	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 120 · NT bé: 11 · NT lớn: 19 - MG: 90)
 Số dư đầu ngày 980 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.220.980 đ
 Số tiền đã chi: 2.219.800 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: 1.180 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết